

Black Tai Project

Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University

1996

Date Name

Location Age 55

..... Sex ชาย

..... Occupation

First Language

Location of Upbringing

Parent's Language(s) /Dialect(s)

Notes



คณะอักษรศาสตร์
จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย
CHULALONGKORN UNIVERSITY

Summary

Diphthongs

*ie >

*ue >

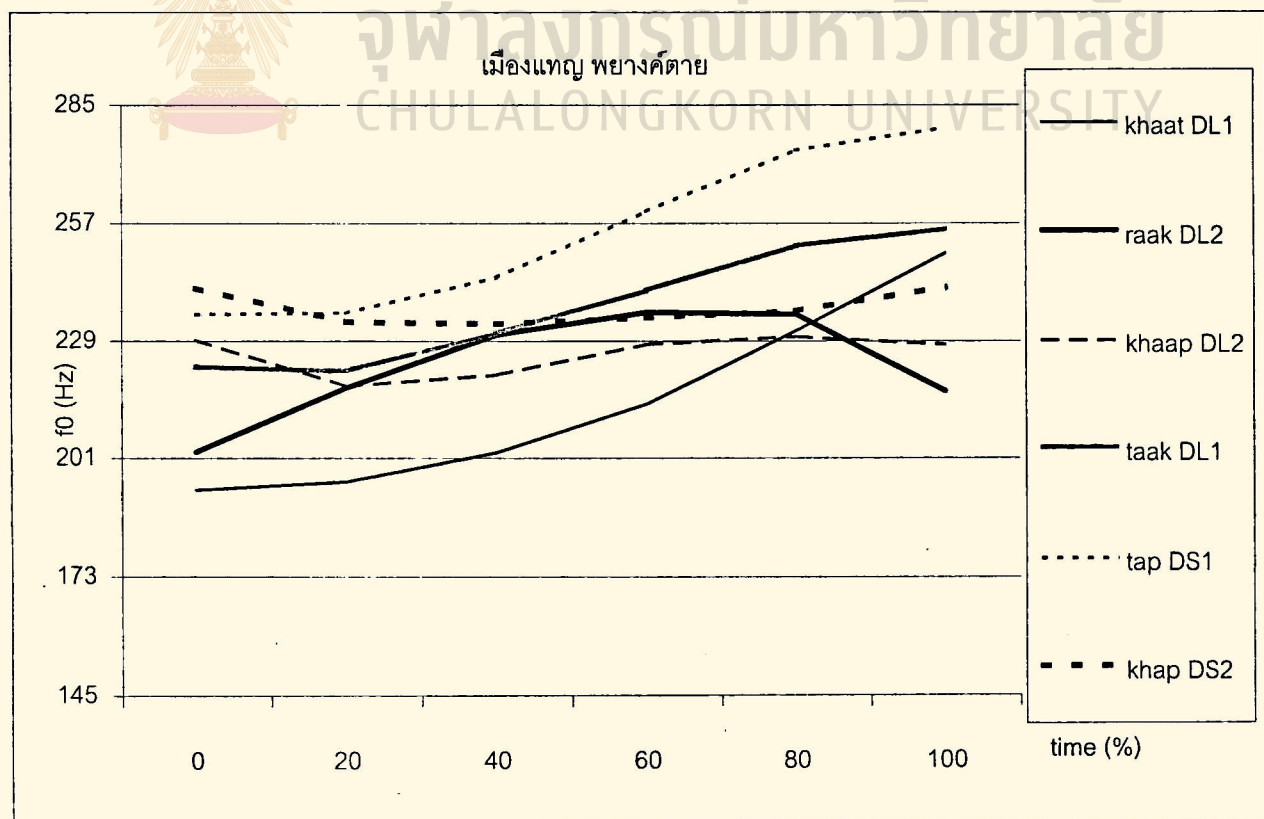
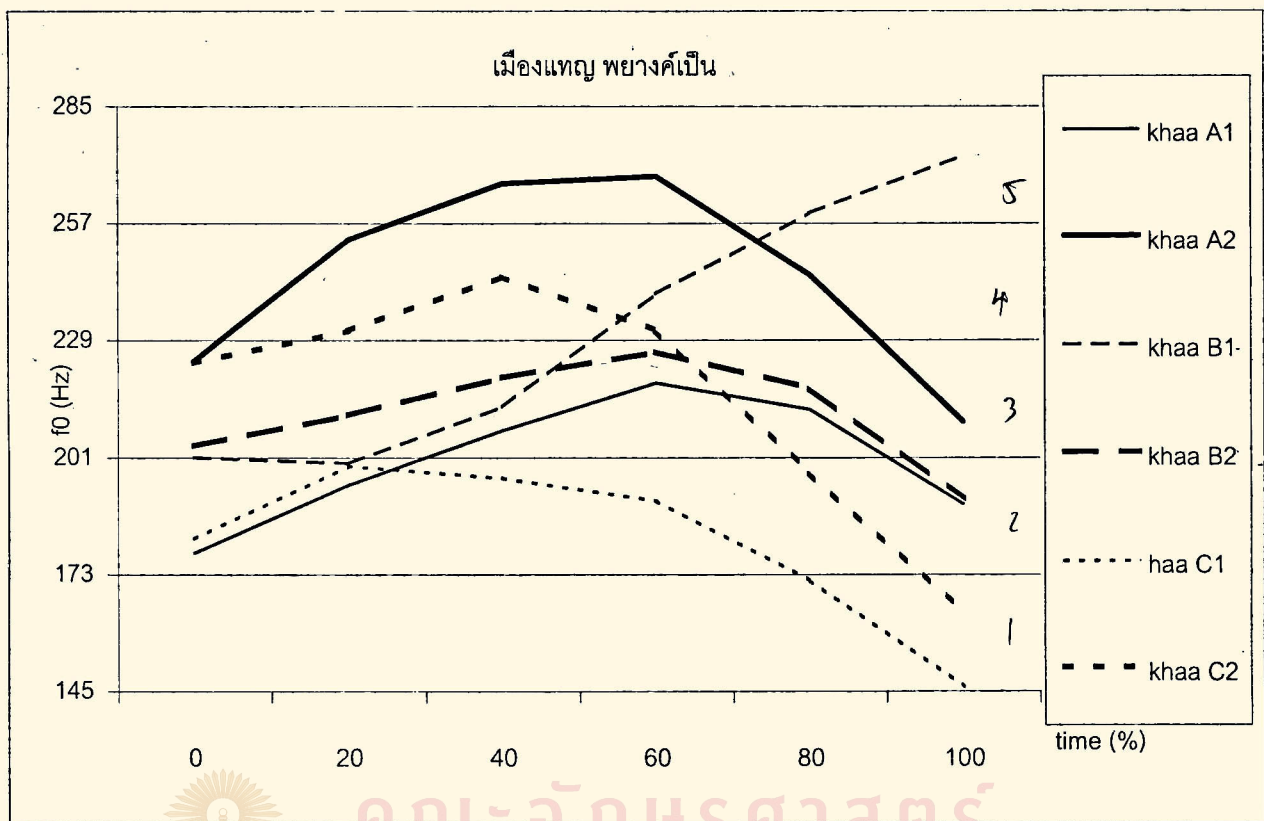
*uo >

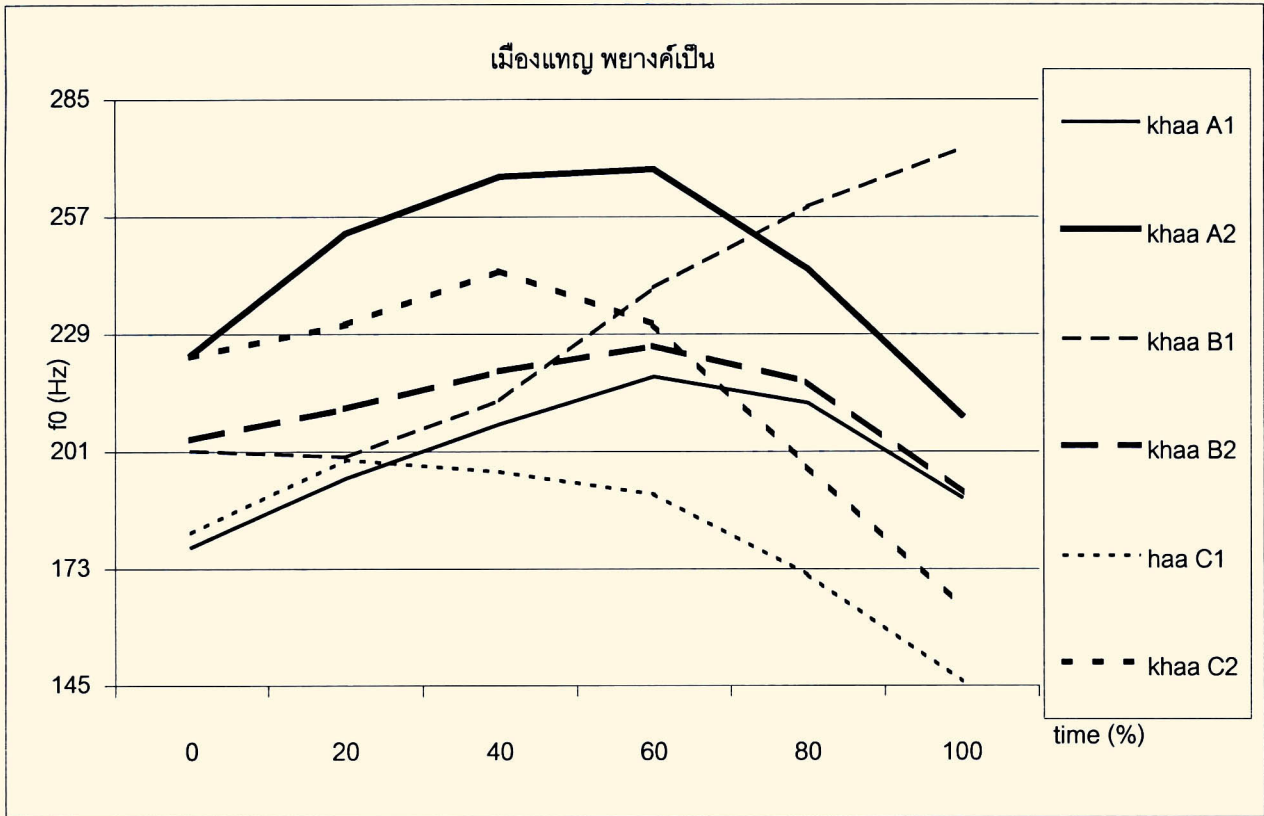
*au >

Tones

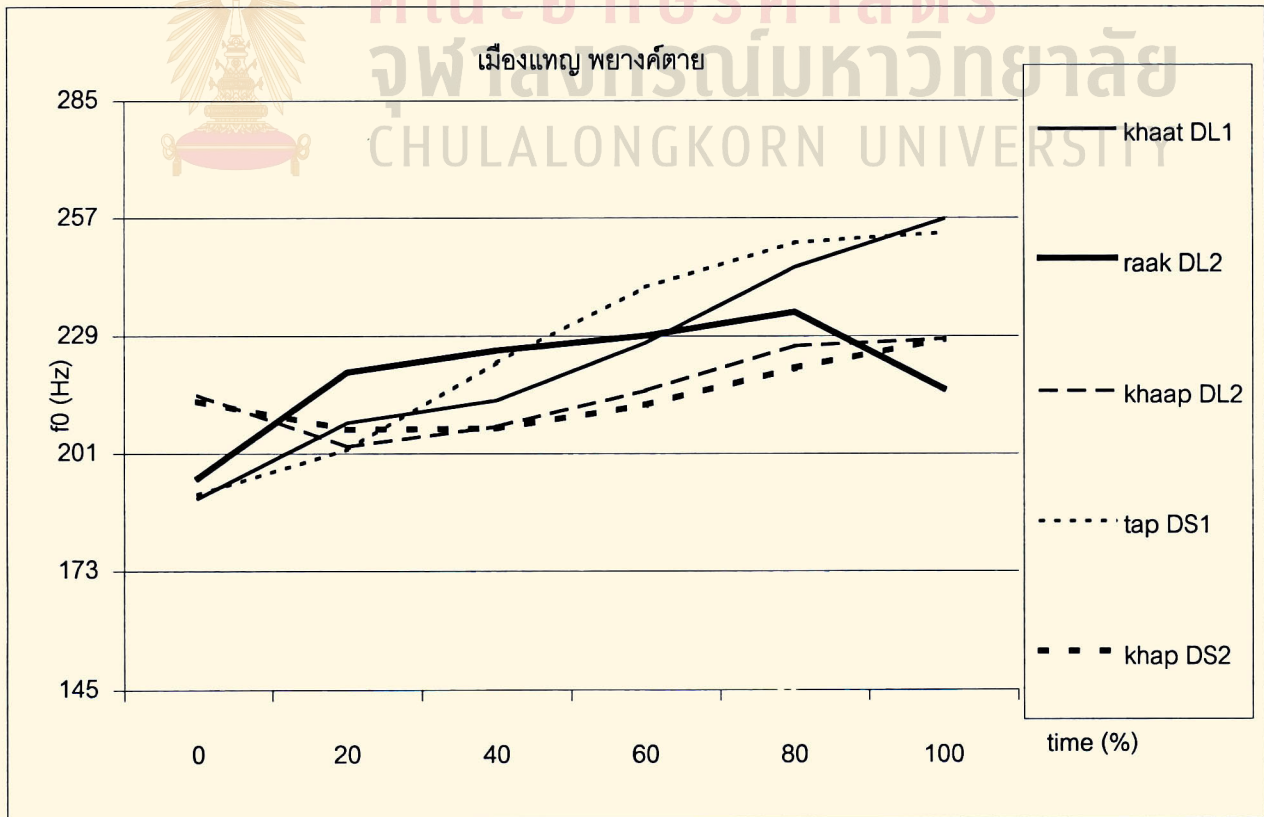
	*A	*B	*C	*DL	*DS
1	(2)33	35	21	24 = 24	
2	453	33(2)	41	33 = 33	

Name of Elicitor:





๑๗ [๒๓๒]
 ๓๓ [๔๕๓]
 ๑ [๒๕]
 ๒ [๓๓(๒)]
 ๒ [๒๑]
 ๒ [๔๑]



๑๗ [๒๔]
 ๒ [๒๓๓]
 ๓ [๓๓]
 ๒ [๒๔]
 ๒ [๓๓]

9

Tai Dam 7
Muang Thank

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date 5/19/17 Name [REDACTED]

Location: เมืองเวียง Age 55

บ้านหอยฮก ตำบลเทิน Sex ชาย

เชื้อ อ. เตียนเขียน Occupation ชาวเขา

จ. ลายเลื้อ First Language ไท

Location of Upbringing ท. เทินเชื้อ อ. เตียน จ. ลายเลื้อ

Parent's Language(s) /Dialect(s) ไท เมืองเทิน

Notes - ชาวบ้าน หอยฮก ล้วนเป็นชนเผ่าไท

- ท. เทินเชื้อ มีประชากร 8952 คน ประกอบด้วยชน

เผ่าไท ก้อด วม. ชาวไทลาวหมื่นคน หรือ

เมือง อ้ามา เตียนเขียน เป็นระฆะทอง 4 สีแดง

Summary

Diphthongs

*ie > _____

*ue > _____

*uo > _____

*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2	11	13	322	13	35
*3					
*4	55	33	41	33	33

Name of Elicitor: _____

9 ✓

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date 5 / 1997 Name [REDACTED]
 Location: MƯỜNG THANH Age 55
 (Bản Huộc Hộc, xã Thanh Sex nam
Xương, huyện Điện Biên Occupation nông dân
Đỉnh Lai Châu First Language Thái
 Location of Upbringing Thanh Xương - Điện Biên - Lai Châu
 Parent's Language(s) / Dialect(s) tiếng Thái Mường Thanh
 Notes
 - Bản Huộc Hộc chỉ toàn người Thái.
 - Xã Thanh Xương có 8.152 nhân khẩu, gồm người Thái,
 Kinh, Khơ Mú. Trung tâm xã cách thị xã Điện Biên 4 km

Summary

Diphthongs

*iə > _____
 *uə > _____
 *uə > _____
 *au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1	//	/3	322	/3	35
*2					
*3					
*4	55	33	41	33	33

Name of Elicitor: _____

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	unlock, open (v.)	ไข (น.)	mở		khǎj 1
2	leg	ขา	đùi		khə 1
3	thick	หนา	dầy		na 1
4	burn, cremate (v.)	เผา	đốt		cut 1, dǎŋ 1
5	eye	ตา	mắt		ta 1
6	eat	กิน	ăn		kin 1
7	fly (v.)	บิน	bay		21=b bin 1
8	red	แดง	đỏ		dǎŋ 1
9	star	ดาว	ngôi sao		law 1
10	come	มา	về		mat 1
11	chicken louse	ไร (แมลง)	mạt gà		hǎj 1
12	thatchgrass	คา (หญ้า)	gianh		ka 1
13	egg	ไข่	trứng		sǎj 1
14	galangal	ข่า (พืช)	giêng		khə 1
15	split (wood)	ผ่า (ฟัน)	bỏ		fa 1, khǎj 1
16	forest, jungle	ป่า	rừng		pa 1
17	tortoise	เต่า	rua		tǎw 1
18	old (as objects)	เก่า	cũ		kǎw 1
19	shoulder	บ่า	vai		21=v val 1
20	schold (v.)	ด่า	mắng		๑=l lat 1
21	young man	น้อง	con trai		21=b baw 1, caj 1
22	curtain	ม่าน	rèm		man 1
23	dryfield	ไร่	mấy, ruộng		hǎj 1
24	price, value	ค่า	giá		ka 1

11

55

13

33

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
25	fever	ไข้	ôm', sôt		săjɲ
26	joint (of finger)	ข้อ (นิ้วมือ)	stôt (ngôm tay)		k ^h ɔɲ
27	five	ห้า	(số) năm		haɲ
28	aunt (older sibling)	ป้า	bác, bá		paɲ
29	breast, udder	เต้า (นม)	vú		(pưɲɪ, nomɪ)
30	hine	เก้า	chín		kăwɲ
31	village	บ้าน	ban', làng		u=b banɲ
32	handle	ด้าม	cán dao		a=l lăɲɲ
33	open (mouth)	อ้า	há		ɤɲɲ
34	horse	ม้า	ngựa		măɲ
35	wicked, bad	ร้าย	rái		hăjɲ
36	trade (v.)	ค้า	hôn		kaɲ
37	torn	ขาด	rách		k ^h atɪ
38	fruit	หมาก	quả		maɲɪ
39	pestle	สาก	chày	cv:k > cv?	saɲɪ
40	mouth	ปาก	miệng		(sopɪ)
41	dry (v.)	ตาก	phô		taɲɪ
42	chaff	{ จ้าวจาก แกลบ	thôe, trấu		k ^h ăwɲ kaɲɪ
43	cut (wound)	บาด	cứa		(tătɪ)
44	flower	ดอก	hoa		bɔɲɪ
45	bathe	อาบ	tắm		ɤapɪ
46	outside	นอก	ngoài		noɲɪ
47	root	ราก (น.)	rê		kaɲɪ
48	hold in the mouth	คาบ	cắn, ngậm		kaɲɪ

322

41

13

33

Wordlist for Investigating Consonants and Vowels

English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
1. to eat	กิน	ăn	kinɿ	
2. shrimp	กุ้ง	tôm. tép	kuŋɿ	n = k
3. frog	กบ	ếch	koɸɿ	
4. chin. jaw	คาง	cằm	kaŋɿ	
5. neck	คอ	cổ	koɿ	๓ = k
6. narrow	แคบ	hẹp	keɸɿ	
7. leg	ขา	cẳng, đùi	khəɿ	
8. to sell	ขาย	bán	khajɿ	γ = kh
9. rice	ข้าว	gạo, cơm	khəɿ	
10. prison. jail	คุก	nhà tù	khəɿ	
11. used to	เคย	quen. đã từng	kenɿ, khəɿ	?
12. alike. similar	คือ(กัน)	như nhau	peɿ	
13. se same	งา	vùng	ŋəɿ	
14. snake	งู	rắn	ŋuɿ	v = ɣ
15. silver, money	เงิน	bạc, tiền	ŋɸɿ	
16. to sneeze	จาม	hắt hơi	camɿ	
17. seven	เจ็ด	bảy	ceɿ	๓ = c
18. heart	ใจ	tim	huəɿ	
19. elephant	ช้าง	voi	caŋɿ	
20. name	ชื่อ	tên	cuɿ	๓ = c
21. rope, string	เชือก	dây	cuəɿ	
22. pestle	สาก	chày	saɿ	
23. two	สอง	hai	soŋɿ	๓ = s
24. tiger	เสือ	hổ, cọp	suəɿ	
25. to hide	ซ่อน	trốn	teɸɿ	
26. to buy	ซื้อ	mua	suɿ	๓ = s
27. left	ซ้าย	trái(bên trái)	saɿ	
28. to beg, to ask for	ขอ	xin	soɿ	
29. egg	ไข่	trứng	səɿ	๓ = s
30. fever	ไข้	sốt	səɿ	
31. grass	หญ้า	cỏ	naɿ	
32. big, large	ใหญ่	to	naɿ	๓ = ɸ
33. to stop, to cease	หยุด	thôi, bỏ, cai	(baɿ)	
34. mosquito	ยุง	muỗi	nuŋɿ	
35. to dye	ย้อม	nhuộm	nuɸɿ	๓ = ɸ/2
36. to walk	ย่าง(เดิน)	bước, đi bộ	zaɿ *	
37. red	แดง	đỏ	deɿ	
38. good, well	ดี	tốt	liɿ	๓ = d/ɸ

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
39.	star	ดาว	(ngôi)sao	lawɿ	
40.	eye	ตา(อวัยวะ)	mắt	taɿ	
41.	turtle, tortoise	เต่า	rùa	tảwɿ	๓ = t
42.	liver	ตับ	gan	tắpɿ	
43.	land leech	หาค	sên	(linɿ maɿ)	
44.	stomach, belly	ท้อง	bụng	pumɿ	๓ = t
45.	candle	เทียน	nến	tianɿ	
46.	charcoal	ถ่าน	than	thanɿ	
47.	to take off	ถอด	củi, tháo	(keɿ)	๓ = th
48.	cave	ถ้ำ	hang	thămɿ	
49.	face, front	หน้า	mặt	naɿ	
50.	cold	หนาว	rét	naɿwɿ	๓๓ = ๓
51.	rat, mouse	หนู	chuột	nuɿ	
52.	rice field	นา	ruộng	naɿ	
53.	to sleep, to take a nap	นอน	ngủ	nonɿ	๓ = ๓
54.	water	น้ำ	nước	nahmɿ	
55.	shoulder	บ่า	vai	vaɿ	
56.	to fly	บิน	bay	binɿ	๓ = v/b
57.	leaf	ใบ(ไม้)	lá	bảmɿ	
58.	fish	ปลา	cá	paɿ	
59.	year	ปี	năm (12 tháng)	piɿ	๓ = p
60.	lung	ปอด	phổi	pôtɿ	
61.	raft	แพ	bè	pɛɿ	
62.	thousand	พัน	nghìn	pảnɿ	๓ = p
63.	to paddle	พาย(เรือ)	chèo(thuyền)	(bajɿ (humaɿ))	
64.	lid, cover	ฝา(หม้อ)	nấp, vung(nồi)	faɿ	
65.	cotton	ฝ้าย	bông	fajɿ	๓ = f
66.	rain	ฝน	mưa	fonɿ	
67.	head hair	ผม (น.)	tóc	fomɿ	
68.	bee	ผึ้ง	ong	fɔŋɿ	๓ = f
69.	husband	ผัว	chồng (vợ chồng)	fuəɿ	
70.	sky	ฟ้า	trời	faɿ	
71.	fire	ไฟ	lửa	fảjɿ	๓ = f
72.	to listen	ฟัง	nghe	fảŋɿ	
73.	dog	หมา	chó	maɿ	
74.	bear	หมี	gấu	miɿ	๓ = m
75.	pig	หมู	lợn	muɿ	
76.	horse	ม้า	ngựa	maɿ	
77.	to have	มี	có	miɿ	๓ = m

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
78.	hand	มือ	bàn tay	mum	
79.	medicine, drug	ยา	thuốc(chữa bệnh)	zəɰ	
80.	to stand	ยืน	đứng	zunɰ	
81.	cool	เย็น	mát	zenɰ	ɛ = 2
82.	difficult	ยาก	khó	zəɰɰ	
83.	long	ยาว	dài	zəwɰ (hiɰ)	
84.	to borrow	ยืม	mượn, vay	zəwɰ	
85.	back, rear	หลัง	lưng, đằng sau	saləŋɰ	
86.	many, several	หลาย	nhieu	lajɰ, zet	ɛ = l
87.	yellow	เหลือง	(màu) vàng	luəŋɰ	
88.	to steal	ลัก	ăn trộm	ləkɰ	
89.	tongue	ลิ้น	lưỡi	linɰ	ɛ = l
90.	nail(finger, toe)	เล็บ	móng(tay, chân)	lepɰ	
91.	sweet	หวาน	ngọt	banɰ	
92.	comb(n.)	หวี (น.)	lược	biɰ	ɛ = b
93.	ring	แหวน	nhẫn	benɰ mum	
94.	day(today)	วัน(นี้)	ngày(hôm nay)	(munɰ)	
95.	fan(n.)	วี(พัด น.)	cái quạt	biɰ	ɛ = b
96.	glasses(eye glasses)	แว่น	kính đeo mắt	benɰ taɰ	
97.	tail	หาง	đuôi	hanɰ	
98.	ear	หู	tai	huɰ	ɛ = h
99.	head	หัว	dầu	huəɰ	
100.	hole	รู	lỗ	huɰ	
101.	bed bug	เห็บ	rệp	humətɰ	ɛ = h
102.	boat	เรือ	dò; thuyền	huəɰ	
103.	to open(mouth)	อ้า(ปาก)	há (mồm)	ɛəɰ	
104.	waist	เอว	eo	ɛəwɰ	ɛ = ?
105.	sugarcane	อ้อย	mía	ɛəjɰ	
106.	rice seedling	กล้า	mạ	kaɰ	
107.	crow(n.)	กา(นก)	qua	kaɰ	ɛ, ɛ = k
108.	middle	กลาง	giữa	kanɰ	
109.	loom	กี่(ทอผ้า)	khung cửi	kiɰ	
110.	twig	กิ่ง	cành	ŋaɰ	ɛ, ɛ = i
111.	to eat	กิน	ăn	kinɰ	
112.	I, me	กู	tao	kuɰ	
113.	shrimp	กุ้ง	tôm	kuŋɰ	ɛ, ɛ = u
114.	amputated, shortened	กุด	cụt	kuɰtɰ	
115.	scales(of fish)	เกล็ด	vảy(cá)	ketɰ	
116.	pick up(fruit)	เก็บ(พืช)	hái (hoa quả)	kepɰ	ɛ - ɛ = e
117.	salty	เค็ม	mặn	kemɰ	

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
118.	cheek	แก้ม	má	kemɯ
119.	rice husk, chaff	แกลบ	trấu	kepɯ
120.	hard, solid(part)	แก่น(ไม้)	lõi (cây)	kenɯ
121.	to snore	กรน	ngáy	^{๒๐} kont konɯ
122.	to bend forward	ก้ม	cúi	komɯ
123.	bottom	ก้น	dít, mông	konɯ
124.	long drum	กลอง	trống	konɯ *
125.	former, before	ก่อน	trước	konɯ
126.	to lull	กล่อม	ru	komɯ
127.	to swallow	กลืน	nuốt	kmnɯ
128.	shallow	ตื้น	nông, cạn	tanɯ
129.	to return	คืน(ก.)	trả; giả lại	^๑ khmnɯ
130.	to look at	เบ่ง(ดู)	xem, trông	leɯ , bunɯ
131.	silver	เงิน	bạc	yonɯ
132.	to be born	เกิด	sinh; đẻ	(^{๑๑๑๑}) ๐๐๑
133.	to depend on	พึ่ง	nhờ, cậy	(banɯ)
134.	bee	ผึ้ง	ong	frɯ
135.	deep, profound	ลึก	sâu	lɔkɯ
136.	salt	เกลือ	muối	kmɔɯ
137.	things	เครื่อง	dồ đạc	cuangɯ khɯ
138.	shirt, blouse	เสื้อ	áo	suangɯ
139.	sound, voice	เสียง	tiếng	(^{๑๑๑๑})
140.	to change, to exchange	เปลี่ยน	thay, đổi	pianɯ , leɯ
141.	to lick	เลีย	liếm	liaɯ
142.	elephant tusk	งวง	vòi (voi)	guangɯ
143.	garden	สวน(น.)	vườn	suangɯ
144.	lotus	บัว	sen	buangɯ
145.	smoke	ควัน	khói	kuangɯ
146.	buffalo	ควาย	trâu	kwajɯ
147.	word, language	ความ	lời, tiếng(Việt,Thái)	kwamɯ
148.	deer	กวาง	hươu, nai	kwangɯ
150.	to sweep	กวาด	quét	kwangɯ
151.	new	ใหม่	mới	(^{๑๑๑๑}) măɯ
152.	to give	ให้	cho	hăɯ
153.	clear, transparent	ใส	trong(suốt)	săɯ

๕-๕ } = ๕
๕-๕ }

๕-๕ = ๐

๕-๕ } = ๐
-๕ }

๕ = ae/๕

๕-๐ = ๕

๕ = ๕

๕-๐ = ๕๕

๕-๕ = ๕๕

๕-๐ = ๕๕

๕+๕ = ๕๕

๕+๕ = ๕๕

๕+๕ = ๕๕

๕ = ๕๕